**Biểu mẫu 03**

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017*

*của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN CÁT HẢI  **TRƯỜNG TH&THCS GIA LUẬN** |  |

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2020 - 2021**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Bình quân** |
| **I** | **Tổng số phòng** | 03 | Số m2/trẻ em |
| **II** | **Loại phòng học** | 03 | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 03 | - |
| 2 | Phòng học bán kiên cố |  | - |
| 3 | Phòng học tạm |  | - |
| 4 | Phòng học nhờ |  | - |
| **III** | **Số điểm trường** | 01 | - |
| **IV** | **Tổng diện tích đất toàn trường**(m2) |  |  |
| **V** | **Tổng diện tích sân chơi**(m2) |  |  |
| **VI** | **Tổng diện tích một số loại phòng** |  |  |
| 1 | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m2) | 52m |  |
| 2 | Diện tích phòng ngủ (m2) | 32m |  |
| 3 | Diện tích phòng vệ sinh (m2) | 20m |  |
| 4 | Diện tích hiên chơi (m2) |  |  |
| 5 | *Diện tích phòng giáo dục thể chất (m2)* | 52m |  |
| 6 | *Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m2)* |  |  |
| 7 | Diện tích nhà bếp và kho (m2) | 50m |  |
| **VII** | **Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu**(Đơn vị tính: bộ) | 80 |  |
| 1 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định | 50 | - Lớp NT: 10 bộ  - Lớp Mẫu giáo: 40 |
| 2 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định |  |  |
| **VIII** | **Tổng số đồ chơi ngoài trời** | 05 | Số bộ/sân chơi (trường) |
| **IX** | **Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )** |  |  |
| **X** | **Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác**(Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) |  | Số thiết bị/nhóm (lớp) |
| 1 | … |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Số lượng(m2) | | | | |
| **XI** | **Nhà vệ sinh** | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m2/trẻ em | |
|  | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh\* | x |  | 18 |  | 1.1 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh\* |  |  |  |  |  |

*(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | Có | Không |
| **XII** | **Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh** | X |  |
| **XIII** | **Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)** | X |  |
| **XIV** | **Kết nối internet** | X |  |
| **XV** | **Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục** |  |  |
| **XVI** | **Tường rào xây** | X |  |
| **..** | **....** |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | |  |  | | --- | --- | |  | *Gia Luận, ngày tháng 6 năm 2022*  **Thủ trưởng đơn vị** |   **Lê Đức Toàn** |